

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Mã đơn vị

04301

BIÊN BẢN KIỂM KÊ 2016

#N/A

Mã loại TS

11

Stt	Tên tài sản	Mã tài sản	Ngày tăng	SL	Đvt	Số sách		
						Nguyên giá / Giá trị	Hao mòn	GTCL
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	-Ổn áp Lioa 7.5 KWA	04301.00.110000.005	1/12001	2	chiếc	4.600.000	4.600.000	0
2	-Màn treo tường 2,44 x 2,44m	04301.00.110000.006	1/12004	1	chiếc	4.490.200	4.490.200	0
3	-Thiết bị chống sét cho nguồn APC	04301.00.110000.007	1/12002	1	chiếc	676.500	676.500	0
4	-Thiết bị chống sét máy chủ	04301.00.110000.008	1/12002	1	chiếc	544.500	544.500	0
5	-Tủ HUB nhỏ	04301.00.110000.009	1/12002	1	chiếc	2.475.000	2.475.000	0
6	-Máy FAX- Panasonic	04301.00.110000.010	1/12002	1	chiếc	3.308.360	3.308.360	0
7	-Máy ép Plastic (Model:3205)	04301.00.110000.011	1/12002	1	chiếc	892.210	892.210	0
8	-Máy hút bụi National (Model: MC-4950)	04301.00.110000.015	1/12002	2	chiếc	3.687.860	3.687.860	0
9	-Loa JBL G300	04301.00.110000.017	1/12002	2	chiếc	1.750.000	1.750.000	0
10	-Đầu DVD Panasonic VB2EA001248	04301.00.110000.020	1/12002	1	chiếc	3.950.000	3.950.000	0
11	-Đài Panasonic XBS 880	04301.00.110000.021	1/12002	1	chiếc	1.700.000	1.700.000	0
12	-Đầu JVC P94K	04301.00.110000.022	1/12002	1	chiếc	3.100.000	3.100.000	0
13	-Màn chiếu treo tường PROJECTA	04301.00.110000.023	1/12002	1	chiếc	3.395.700	3.395.700	0
14	-Tủ thiết bị mạng 20U NET -Series 600	04301.00.110000.029	1/12006	4	chiếc	12.960.000	12.960.000	0
15	-Tủ thiết bị mạng 10U NET - Series 500	04301.00.110000.030	1/12006	3	chiếc	4.860.000	4.860.000	0
16	-Bàn máy tính Hoà Phát SD 08	04301.00.110000.031	1/12006	59	chiếc	35.400.000	35.400.000	0
17	-Ghế ngồi Hoà Phát	04301.00.110000.032	1/12006	64	chiếc	12.800.000	12.800.000	0
18	-Network cable	04301.00.110000.033	1/12007	5	cuộn	6.886.000	6.886.000	0

19	-Switch 16 Port	04301.00.110000.034	1/12007	2	chiếc	1,690,500	1,690,500	0
20	-Switch 24 Port	04301.00.110000.035	1/12007	2	chiếc	2,856,000	2,856,000	0
21	-Máy in Laze HP 1160	04301.00.110000.036	1/12007	1	chiếc	4,600,000	4,600,000	0
22	-Ổn áp Lioa	04301.00.110000.037	1/12007	2	chiếc	9,400,000	9,400,000	0
23	-Bộ lưu điện Halotec	04301.00.110000.038	1/12008	1	chiếc	4,300,000	4,300,000	0
24	-Máy đọc mã vạch Metrologic MK9541	04301.00.110000.039	1/12008	3	chiếc	14,112,000	14,112,000	0
25	-Ampli PIONEER	04301.00.110000.040	1/12008	1	chiếc	1,575,000	1,575,000	0
26	-Micro có dây	04301.00.110000.042	1/12008	1	chiếc	903,000	903,000	0
27	-Thang nhôm	04301.00.110000.043	1/12008	1	chiếc	1,350,000	1,350,000	0
28	-Máy bơm nước	04301.00.110000.044	1/12008	1	chiếc	1,270,000	1,270,000	0
29	-Điện thoại Panasonic 2373	04301.00.110000.045	1/12009	1	chiếc	610,000	610,000	0
30	-Đầu đĩa DVD	04301.00.110000.046	1/12009	1	chiếc	1,250,000	1,250,000	0
31	-Máy in Canon 1210	04301.00.110000.047	1/12009	1	chiếc	2,500,000	2,500,000	0
32	-Máy in Canon MF 4320D	04301.00.110000.048	1/12009	1	chiếc	4,750,000	4,750,000	0
33	-Điện thoại bàn Panasonic	04301.00.110000.049	1/12009	1	chiếc	610,000	610,000	0
34	-Đầu đĩa DVD	04301.00.110000.050	1/12009	1	chiếc	1,250,000	1,250,000	0
35	-Máy đọc mã vạch Metrologic MS-9591	04301.00.110000.051	1/12009	5	chiếc	21,750,000	21,750,000	0
36	-Camera màu hồng ngoại CAR-KS150	04301.00.110000.052	1/12010	28	chiếc	130,765,800	130,765,800	0
37	-Bộ nguồn tập trung chuyên dùng	04301.00.110000.053	1/12010	2	chiếc	4,412,100	4,412,100	0
38	-Bộ nguồn 12V chuyên dùng cho camera	04301.00.110000.054	1/12010	16	chiếc	9,240,000	9,240,000	0
39	-Hộp ODF	04301.00.110000.055	1/12010	1	chiếc	4,500,000	4,500,000	0
40	-Loa PA 207 (PA306, PA3600)	04301.00.110000.056	1/12010	6	cặp	28,800,000	28,800,000	0
41	-Micro TOA DM1100	04301.00.110000.057	1/12010	6	chiếc	13,200,000	13,200,000	0

42	-Loa thùng PA 709. 400 W	04301.00.110000.058	1/12010	1	đôi	4,800,000	4,800,000	0
43	-Micro Shure 88.2	04301.00.110000.059	1/12010	1	bộ	2,800,000	2,800,000	0
44	-Đầu Kraoke 6 số	04301.00.110000.060	1/12010	1	cái	4,500,000	4,500,000	0
45	-Loa toàn d?i EV S80	04301.00.110000.061	1/12012	3	Chiếc	9,600,000	3,840,000	5,760,000
46	-Crossover DBX 223XL	04301.00.110000.062	1/12012	1	Chiếc	1,600,000	640,000	960,000
47	-Chân loa	04301.00.110000.063	1/12012	1	Chiếc	850,000	340,000	510,000
48	-Micro Shure UR4D	04301.00.110000.064	1/12012	1	Chiếc	3,300,000	1,320,000	1,980,000
49	-Dây loa chuyên dụng	04301.00.110000.065	1/12012	120	Chiếc	2,040,000	816,000	1,224,000
50	-Máy đọc mã vạch HONEY WELL	04301.00.110000.066	8/102013	4	Chiếc	19,800,000	1,980,000	17,820,000
51	-Bộ chia mạng lan 24 Port - Swith (CS II)	04301.00.110000.067	31/122013	2	chiếc	5,200,000	0	5,200,000
52	-máy in Canon 3300	04301.00.110000.068	1/12014	1	Chiếc	4,550,000	0	4,550,000
53	-Máy quét mã vạch METROLOGIC Model	04301.00.110000.069	19/112015	1	Chiếc	6,821,650	6,821,650	0
54	-Máy quét mã vạch METROLOGIC Model	04301.00.110000.070	19/112015	1	Chiếc	6,821,650	6,821,650	0
55	-Máy quét mã vạch METROLOGIC Model	04301.00.110000.071	19/112015	1	Chiếc	6,821,650	6,821,650	0
56	-Máy quét mã vạch METROLOGIC Model	04301.00.110000.072	19/112015	1	Chiếc	6,821,650	6,821,650	0
57	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express 5	04301.00.110000.073	19/112015	1	Chiếc	9,800,000	9,800,000	0
58	-Bàn bóng bàn	04301.00.110000.074	19/112015	1	Chiếc	5,827,000	5,827,000	0
59	-Máy in đa năng Canon MF 4320D	04301.00.110000.075	19/112015	1	Chiếc	5,700,000	5,700,000	0
60	-Ampli PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.076	19/112015	1	Chiếc	6,800,000	6,800,000	0
61	-Ampli PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.077	19/112015	1	Chiếc	6,800,000	6,800,000	0
62	-Ampli PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.078	19/112015	1	Chiếc	6,800,000	6,800,000	0
63	-Ampli PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.079	19/112015	1	Chiếc	6,800,000	6,800,000	0
64	-Ampli PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.080	19/112015	1	Chiếc	6,800,000	6,800,000	0

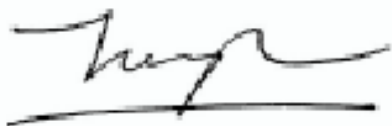
65	-Ampli PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.081	19/112015	1	Chiếc	6,800.000	6,800.000	0
66	-Mixer (bộ trộn âm thanh)	04301.00.110000.082	19/112015	1	Chiếc	7,600.000	7,600.000	0
67	-Power (bộ nguồn)	04301.00.110000.083	19/112015	1	Chiếc	7,700.000	7,700.000	0
68	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.084	19/112015	1	Chiếc	9,800.000	9,800.000	0
69	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.085	19/112015	1	Chiếc	9,800.000	9,800.000	0
70	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.086	19/112015	1	Chiếc	9,800.000	9,800.000	0
71	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.087	19/112015	1	Chiếc	9,800.000	9,800.000	0
72	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.088	19/112015	1	Chiếc	9,800.000	9,800.000	0
73	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.089	19/112015	1	Chiếc	9,800.000	9,800.000	0
74	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.090	19/112015	1	Chiếc	9,800.000	9,800.000	0
75	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.091	19/112015	1	Chiếc	9,800.000	9,800.000	0
76	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.092	19/112015	1	Chiếc	9,800.000	9,800.000	0
77	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.093	19/112015	1	Chiếc	9,800.000	9,800.000	0
78	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.094	19/112015	1	Chiếc	9,800.000	9,800.000	0
79	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.095	19/112015	1	Chiếc	9,800.000	9,800.000	0
80	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.096	19/112015	1	Chiếc	9,800.000	9,800.000	0
81	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.097	19/112015	1	Chiếc	9,800.000	9,800.000	0
82	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.098	19/112015	1	Chiếc	9,800.000	9,800.000	0
83	-Power LVaudio MA3600	04301.00.110000.099	19/112015	1	Chiếc	8,450.000	8,450.000	0
84	-Power LVaudio MA7200	04301.00.110000.100	19/112015	1	Chiếc	9,450.000	9,450.000	0
85	-Tăng âm TOA: A-2060	04301.02.110000.001	1/12010	2	chiếc	7,000.000	7,000.000	0
86	-Loa TOA BS-1030B	04301.02.110000.002	1/12010	8	chiếc	10,400.000	10,400.000	0
87	-Micro không dây TOA WM-5220	04301.02.110000.003	1/12010	2	chiếc	5,800.000	5,800.000	0

88	-Tàng âm TOA: A-2060	04301.02.110000.004	1/12012	2	Chiếc	7.000,000	2.800,000	4.200,000
89	-Loa TOA BS-1030B	04301.02.110000.005	1/12012	8	Chiếc	10.400,000	4.160,000	6.240,000
90	-Micro không dây TOA WM-5220	04301.02.110000.006	1/12012	2	Chiếc	5.800,000	2.320,000	3.480,000
91	-Camera nối mạng Panasonic.	04301.04.110000.001	1/12009	2	chiếc	6.820,000	6.820,000	0
92	-Barcode ribbon 100m/roll	04301.04.110000.008	1/12011	10	chiếc	2.960,100	2.960,100	0
93	-Máy hút bụi Panasonic	04301.04.110000.009	1/12011	3	chiếc	6.216,210	6.216,210	0
94	-Barcode ribbon 100m/roll	04301.04.110000.010	1/12012	10	Chiếc	2.960,100	1.184,040	1.776,060
95	-Màn chiếu treo tường, model:DALITE 150"	04301.04.110000.012	19/112015	1	Chiếc	6.100,000	6.100,000	0
96	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.013	19/112015	1	Chiếc	9.108,000	9.108,000	0
97	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.014	19/112015	1	Chiếc	9.108,000	9.108,000	0
98	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.015	19/112015	1	Chiếc	9.108,000	9.108,000	0
99	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.016	19/112015	1	Chiếc	9.108,000	9.108,000	0
100	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.017	19/112015	1	Chiếc	9.108,000	9.108,000	0
101	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.018	19/112015	1	Chiếc	9.108,000	9.108,000	0
102	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.019	19/112015	1	Chiếc	9.108,000	9.108,000	0
103	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.020	19/112015	1	Chiếc	9.108,000	9.108,000	0
104	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.021	19/112015	1	Chiếc	9.108,000	9.108,000	0
105	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.022	19/112015	1	Chiếc	9.108,000	9.108,000	0
106	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.023	19/112015	1	Chiếc	9.108,000	9.108,000	0
107	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.024	19/112015	1	Chiếc	9.108,000	9.108,000	0
108	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.025	19/112015	1	Chiếc	9.108,000	9.108,000	0
109	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.026	19/112015	1	Chiếc	9.108,000	9.108,000	0
110	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.027	19/112015	1	Chiếc	9.108,000	9.108,000	0

111	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.028	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
112	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.029	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
113	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.030	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
114	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.031	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
115	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.032	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
116	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.033	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
117	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.034	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
118	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.035	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
119	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.036	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
120	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.037	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
121	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.038	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
122	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.039	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
123	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.040	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
124	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.041	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
125	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.042	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
126	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.043	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
127	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.044	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
128	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.045	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
129	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.046	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
130	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.047	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
131	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.048	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
132	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.049	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
133	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.050	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0

134	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.051	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
135	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.052	19/112015	1	Chiếc	9,108,000	9,108,000	0
136	-ổn áp 5KVA	04301.04.110000.053	19/112015	1	Chiếc	7,524,000	7,524,000	0
137	-ổn áp 5KVA	04301.04.110000.054	19/112015	1	Chiếc	7,524,000	7,524,000	0
138	-Cuộn giấy mã vạch kiểm soát công từ	04301.04.110000.055	19/112015	1	Chiếc	5,100,480	5,100,480	0
139	-Cuộn giấy mã vạch kiểm soát công từ	04301.04.110000.056	19/112015	1	Chiếc	5,100,480	5,100,480	0
140	-Cuộn giấy mã vạch kiểm soát công từ	04301.04.110000.057	19/112015	1	Chiếc	5,100,480	5,100,480	0
141	-Cuộn giấy mã vạch kiểm soát công từ	04301.04.110000.058	19/112015	1	Chiếc	5,100,480	5,100,480	0
142	-Cuộn giấy mã vạch kiểm soát công từ	04301.04.110000.059	19/112015	1	Chiếc	5,100,480	5,100,480	0
143	-Cuộn giấy mã vạch kiểm soát công từ	04301.04.110000.060	19/112015	1	Chiếc	5,100,480	5,100,480	0
144	-Cuộn giấy mã vạch kiểm soát công từ	04301.04.110000.061	19/112015	1	Chiếc	5,100,480	5,100,480	0
145	-Cuộn giấy mã vạch kiểm soát công từ	04301.04.110000.062	19/112015	1	Chiếc	5,100,480	5,100,480	0
146	-Cuộn giấy mã vạch kiểm soát công từ	04301.04.110000.063	19/112015	1	Chiếc	5,100,480	5,100,480	0
147	-Cuộn giấy mã vạch kiểm soát công từ	04301.04.110000.064	19/112015	1	Chiếc	5,100,480	5,100,480	0

GIÁM ĐỐC



Vũ Duy Hiệp

Vinh, ngày 10 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI PHỤ TRÁCH



Nguyễn Đức Bình